TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 6 - 2018
"V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chọn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Minh và ông Phạm Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy, Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 19 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp L, xã H Y, huyện A, Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn C**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp L, xã H Y, huyện A, Kiên Giang.

Hộ khẩu tH trú trước ngày 16/7/2015: Ấp V, xã V H, huyện U M (trước đây là huyện V T), Kiên Giang.

(Chị T có mặt tại phiên tòa, anh C vắng mặt lần hai không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Lê Thị T trình bày như sau:

Chị Lê Thị T và anh Lê Văn C chung sống với nhau từ năm 1994, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V H, huyện V T, tỉnh Kiên Giang. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng hơn 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc

sống chung khiến cuộc sống ngột ngạt, vợ chồng tH xuyên cự cải bất hòa, hôn nhân không hạnh phúc. Đến năm 2014 anh C có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, khi chị T phát hiện sự việc thì anh C hứa sửa đổi để vợ chồng sống hạnh phúc và lo cho con nhưng anh C vẫn không sửa đổi nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Văn K, sinh ngày 19/10/1995 và Lê Thị Cẩm H, sinh ngày 18/10/2002. Hiện các cháu đang sống chung với gia đình. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Thị Cẩm H, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con cùng chị; còn Lê Văn K hiện đã trưởng thành có gia đình riêng nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Tại biên hòa giải ngày 30/3/2018 và ngày 26/4/2018 bị đơn anh Lê Văn C trình bày ý kiến như sau:

Thống nhất về lời trình bày của chị T về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung. Tuy nhiên, về mâu thuẫn là chưa đúng: Vợ chồng anh sống hạnh phúc từ cưới cho đến năm 2014 thì anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, khi chị T biết thì anh C đã từ bỏ và đã sửa đổi tính tình hiện tại thì không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ nào khác. Với yêu cầu của chị T, anh C không đồng ý ly hôn do anh còn thương chị T.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh C đồng ý theo yêu cầu của chị T về con chung, tài sản và nợ chung. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của cháu Lê Thị Cẩm H: Trường hợp cha mẹ ly hôn cháu H có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Lê Thị T, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 21/02/2018 ký tên Lê Thị T; giấy chứng nhận kết hôn tên Lê Văn C và Lê Thị T; giấy khai sinh Lê Thị Cẩm H; sổ hộ khẩu gia đình; 03 giấy chứng minh nhân dân tên Lê Thị T, Lê Văn K và Lê Văn C; đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự; bản tự khai đề ngày 15/3/2018 ký tên Lê Văn C; tờ ý kiến thể hiện nguyện vọng của cháu Lê Thị Cẩm H; 02 biên bản xác minh đề ngày 14/5/2018 và ngày 16/5/2018.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Theo biên bản xác minh ngày 16/5/2018 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp L, xã H Y cho thấy chị T và anh C đã ly thân được mấy năm nay, nguyên nhân là do anh C có mối quan hệ tình cảm với người phụ khác, nên vợ chồng thường xuyên cự cải, bất hòa, hôn nhân không hạnh nên vợ chồng sống ly thân. Vợ chồng có 02 con

chung tên Lê Văn K, sinh năm 1995, hiện đã trưởng thành có gia đình riêng, còn Lê Thị Cẩm H, sinh năm 2002 hiện đang sống với chị T;

Và biên bản xác minh ngày 14/5/2018 làm việc với con của anh C và chị T, thì được biết chị T và anh C sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, nguyên nhân là do anh C có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác (chung sống như vợ chồng), từ đó ông bà phát sinh mâu thuẫn và tH xuyên cự cải, làm cho gia đình không hạnh phúc.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Chị T và anh C đều thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, do anh chị đã hàn gắn mối quan hệ hôn nhân khi có mâu thuẫn nhưng không hiệu quả từ đó chị T yêu cầu xin ly hôn với anh C, anh C không đồng ý vì cho rằng còn thương chị T.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị T giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên;

Anh C vắng mặt nên không ý kiến tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Lê Thị T đối với anh Lê Văn C là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận ý kiến của chị T không yêu cầu cấp dưỡng đối với anh C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T xin ly hôn với anh C, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành lập biên bản công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V H, huyện V T, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 677, quyển số 04/2002 ngày 24/10/2002 nên

hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T xin được ly hôn với anh C, còn anh C thì không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh chị được pháp luật thừa nhận từ 24/10/2002, quá trình chung sống anh chị hạnh phúc được khoảng 18 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân chính là do anh C có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên anh chị thường xuyên cự cãi, bất hòa, đời sống chung không hạnh phúc và sống ly thân năm 2015 đến nay. Vấn đề mâu thuẫn trong mối quan hệ hôn nhân bản thân các anh chị đều xác định là có, tuy nhiên do anh chị không thể tự giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nên hôn nhân càng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng phía chị T vẫn cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm không còn, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào sự thừa nhận mâu thuẫn của vợ chồng của các đương sự, ý kiến của chính quyền địa phương và các thành viên cùng gia đình thì cho thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần xem xét chấp nhận.

[4] Về quan hệ con chung: Chị T và anh C cùng thống nhất xác định vợ chồng có hai người con chung Lê Văn K, sinh ngày 19/10/1995 và Lê Thị Cẩm H, sinh ngày 18/10/2002. Hiện cháu Lê Văn K đã trưởng thành và có gia đình riêng, còn cháu Lê Thị Cẩm H nay đang sống với chị T.

Theo nguyện vọng của cháu Lê Thị Cẩm H khi chị T và anh C ly hôn thì sống với chị T, anh và chị đều thống nhất theo nguyện vọng của cháu H, chị T xác định chị hoàn toàn có đủ điều kiện để nuôi con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Thấy rằng đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận. Còn cháu Lê Văn K hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải, nên không đề cập xem xét.

Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai đươc ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh C thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án này.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị T là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Lê Thị T có nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001431 ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Lê Thị T và anh Lê Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 677 quyển số 04/2002 do Uỷ ban nhân dân xã V H, huyện V T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 24/10/2002 hết hiệu lực kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Ghi nhận ý kiến của chị T và anh C nhất thỏa thuận: Giao cháu Lê Thị Cẩm H, sinh ngày 18/10/2002 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu Lê Thị Cẩm H;

Còn cháu Lê Văn K, sinh ngày 19/10/1995 hiện đã trưởng thành có gia đình riêng, chị T và anh C xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung của vợ chồng:

Chị T và anh C xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Lê Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên

lai thu số 0001431 ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- CC-THADS huyện;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã V H;
- Lưu HS, án văn (K).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chọn